

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

HỒ TRỊNH QUỲNH THƯ

**NGHIÊN CỨU TRI NHẬN
CÁC BIỂU NGỮ ẢN DỤ TÌNH YÊU
TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT**

Ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã số: 62.22.02.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Đà Nẵng, 2018

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1. Lý do chọn đề tài

Luận án chọn *nghiên cứu tri nhận các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong tiếng Anh và tiếng Việt* với bốn lý do sau. (i) Tình yêu là một trong những tình cảm cơ bản của con người. Mặc dù khó có thể định nghĩa, tình yêu được diễn đạt khá phong phú. (ii) Ẩn dụ (kể cả ẩn dụ tình yêu) tỏa khắp ngôn ngữ thông thường hằng ngày. (iii) Các biểu ngữ liên quan đến không gian, thời gian và cảm quan được dùng để mô tả tình yêu đôi lứa chưa được nghiên cứu, đặc biệt trong tiếng Anh so sánh với tiếng Việt. (iv) Nghiên cứu rút ra những tương đồng và khác biệt giữa các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu đôi lứa trong tiếng Anh và tiếng Việt. Luận án cũng có những đóng góp thiết thực cho quá trình dạy- học và dịch thuật.

1.2. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục đích nghiên cứu: khảo sát, so sánh và tìm ra những yếu tố có ảnh hưởng đến các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu đôi lứa trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt ở ba phạm trù ngôn ngữ: không gian, thời gian và cảm quan.

1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu: phân tích, giải thích, tìm ra sự tương đồng và khác biệt trong cách diễn đạt tình yêu đôi lứa thể hiện trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời xác định các yếu tố làm nên sự tương đồng và khác biệt đó.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung giải quyết các câu hỏi sau. (1) Các từ ngữ không gian, thời gian và cảm quan nào

dùng để mô tả ẩn dụ tình yêu đôi lứa trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt. (2) Cơ chế tri nhận nào được thực hiện để hiểu và lý giải tình yêu đôi lứa thông qua ngôn ngữ không gian, thời gian, và cảm quan. (3) Các từ ngữ về không gian, thời gian và cảm quan dùng để diễn đạt tình yêu giống và khác nhau như thế nào giữa tiếng Anh và tiếng Việt. (4) Yếu tố nào giải thích cho sự giống và khác nhau đó?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này chỉ tập trung vào các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu đôi lứa trong các phạm trù ngôn ngữ không gian, thời gian và cảm quan.

1.4.2. Phạm vi nghiên cứu

Các biểu ngữ tình yêu đôi lứa phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ các bài thơ tình tiếng Anh và tiếng Việt từ đầu thế kỉ 20 đến nay và thuộc một trong ba phạm trù ngôn ngữ, không gian, thời gian và cảm quan. Các biểu ngữ ẩn dụ về các loại tình yêu khác, nằm ngoài phạm vi ngôn ngữ và khoảng thời gian như đã nêu không được đề cập trong luận án này.

1.5. Ý nghĩa nghiên cứu

1.5.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu giúp hiểu và củng cố thêm Thuyết ẩn dụ ý niệm. Ngoài ra, khung lý thuyết của luận án có thể áp dụng cho các nghiên cứu cùng lĩnh vực sau này.

1.5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu góp phần giúp người đọc hiểu hơn về các giá trị văn hóa ảnh hưởng đến diễn đạt tình yêu. Kết quả nghiên cứu có thể áp dụng vào quá trình dạy-học và dịch thuật.

1.6. Cấu trúc luận án

Chương 1. **Mở đầu,**

Chương 2. **Tổng quan và cơ sở lý luận**

Chương 3. **Phương pháp nghiên cứu**

Chương 4. **Biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Anh**

Chương 5. **Biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Việt**

Chương 6. **Sự tương đồng và khác biệt giữa các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt**

Chương 7. **Kết luận và kiến nghị**

1.7. Tiểu kết

Chương *Mở đầu* cung cấp cho người đọc lý do chọn đề tài, mục đích và mục tiêu nghiên cứu, ý nghĩa luận án, câu hỏi nghiên cứu và một cái nhìn tổng quát toàn bộ luận án.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Thuyết ẩn dụ ý niệm (CMT)

Theo CMT, ẩn dụ tồn tại khắp đời sống hằng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong suy nghĩ và hành động.

2.1.1.1. Tính hệ thống của ẩn dụ ý niệm

Thuyết ẩn dụ ý niệm chứng minh tính hệ thống trong việc ý niệm hóa và trong diễn đạt ẩn dụ.

2.1.1.2. Tính một phần của ẩn dụ ý niệm

Thuyết ẩn dụ ý niệm khẳng định rằng không phải tất cả các khía cạnh của một khái niệm đều được áp dụng để mô tả một khái niệm khác. Vẫn có những khía cạnh không dùng trong quá trình ý niệm hóa.

2.1.1.3. Kết cấu và hiểu ẩn dụ

Chính tính hệ thống tạo nên tính kết cấu và việc hiểu ẩn dụ ý niệm cho dù nó là ẩn dụ đơn hay phức.

2.1.1.4. Cơ chế tri nhận của ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ ý niệm là việc hiểu một khái niệm liên quan đến một khái niệm khác thông qua các ánh xạ xuyên miền. Chúng là sự phóng chiếu các yếu tố tri thức từ miền nguồn sang miền đích trong ẩn dụ.

2.1.1.5. Các loại ẩn dụ ý niệm:

a. Ẩn dụ thông thường: ẩn dụ tạo nên hệ thống ý niệm thông thường được thể hiện qua ngôn ngữ hằng ngày.

b. Ẩn dụ mới: ẩn dụ nằm ngoài hệ thống ý niệm thông thường, cho ta những hiểu biết và trải nghiệm mới.

2.1.1.6. Hạn chế của CMT

Thuyết ẩn dụ ý niệm có những hạn chế sau. (i) Các biểu ngữ ẩn dụ do Lakoff and Johnson (1980a,b) dẫn chứng cho nhiều ẩn dụ ý niệm đều thiếu ngữ cảnh. (ii) Thiếu tiêu chí xác định biểu ngữ ẩn dụ trong ngôn bản. (iii) Vấn đề về sự phóng chiếu thích hợp giữa miền nguồn và miền đích trong ẩn dụ chưa xác định. Tuy nhiên, CMT ngày càng được cải thiện và nâng cấp; những hạn chế về cơ bản đã được khắc phục.

2.1.2. Những nghiên cứu gần đây về ẩn dụ ý niệm

2.1.2.1. Quan điểm phân loại ẩn dụ

Quan điểm này lợi dụng một loại thuộc ngữ tiêu biểu hoặc điển hình của một thực thể để gán cho một thực thể khác.

2.1.2.2. Thuyết hợp nhất ẩn dụ

Thuyết hợp nhất ẩn dụ xem ẩn dụ là một hiện tượng ý niệm (không phải ngôn ngữ) hoạt động nhờ vào sự phóng chiếu có hệ thống giữa 4

miền không gian tinh thần gồm hai đầu vào, miền không gian chung và miền không gian hợp nhất.

2.1.2.3. Thuyết ẩn dụ thần kinh

Thuyết này giải thích hiện tượng ẩn dụ thông qua việc sử dụng các “ẩn dụ cơ bản”. Việc hiểu và sử dụng ẩn dụ dựa trên sự nghiệm thân và mở rộng hợp nhất ý niệm.

2.1.3. *Biểu ngữ ẩn dụ*

Ẩn dụ thuộc về ý niệm và được thể hiện trong ngôn ngữ thông qua các từ ngữ gọi là *biểu ngữ ẩn dụ*.

2.1.4. *Ẩn dụ và văn hóa*

Ẩn dụ là sản phẩm của văn hóa và chịu ảnh hưởng của văn hóa.

2.1.5. *Ẩn dụ trong văn học và trong thơ*

Ẩn dụ trong thơ chủ yếu là những ẩn dụ thông thường. Chúng trở nên đặc biệt nhờ vào 4 kỹ xảo: mở rộng, trau chuốt, đặt nghi vấn và kết hợp.

2.1.6. *Khái niệm không gian, thời gian và cảm quan*

2.1.6.1. Không gian: một phạm vi 3 chiều không giới hạn; ở đó có thể xác định được vị trí, hình thể và sự vận động

2.1.6.2. Thời gian: gồm có điểm và khoảng thời gian được mô tả là quá khứ, hiện tại và tương lai. Người ta phân biệt giữa chronos (thời gian tự nhiên) và kairos (thời gian phù hợp của một hành động).

2.1.6.3. Cảm quan: là sự mô tả liên quan đến một trong năm giác quan— thị giác, khứu giác, thính giác, vị giác và xúc giác.

2.1.7. *Tình yêu là một tình cảm*

Tình yêu là một trong nhiều loại tình cảm liên quan đến ý thức về sự yêu mến và gắn bó.

2.1.8. Ẩn dụ ý niệm về tình yêu

Lakoff và Johnson và Kovecses xác định 24 ẩn dụ tình yêu. Các nghiên cứu sau đó đã chỉ ra 3 ẩn dụ tình cảm và một số ẩn dụ khác. Những ẩn dụ này được nhóm lại thành 17 ẩn dụ ý niệm về tình yêu làm cơ sở cho luận án bao gồm con vật bị bắt nhốt, vật chứa, bệnh tật, lửa, sức mạnh, trò chơi, cuộc hành trình, sinh vật sống, ma thuật, chất dinh dưỡng, kẻ đối nghịch, sự phấn khích, thể thống nhất, sự mù quáng, thời tiết, thực vật, và mặt trời/mặt trăng.

2.2. Nghiên cứu về ẩn dụ tình yêu

Đã có nhiều nghiên cứu về ẩn dụ tình yêu theo CMT. Chúng đóng góp những miền nguồn mới cho khái niệm tình yêu. Tuy nhiên, những nghiên cứu trước đây cùng có chung một hạn chế, đó là chưa nêu rõ tiêu chí xác định ẩn dụ. Vấn đề này được thỏa mãn trong luận án.

2.3. Tiểu kết

Chương hai đã trình bày các vấn đề lý thuyết liên quan đến nghiên cứu, bao gồm CMT, những phát triển gần đây đối với nghiên cứu ẩn dụ ý niệm, các khái niệm không gian, thời gian và cảm quan, ẩn dụ tình yêu và các nghiên cứu về khái niệm tình cảm này.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Kế hoạch nghiên cứu

3.1.1. Phương pháp quy nạp

Phương pháp quy nạp được dùng để xác định các biểu ngữ ẩn dụ trong ngôn bản, rút ra các ẩn dụ ý niệm và xác định ẩn dụ mới trong thơ.

3.1.2. Phương pháp định tính và định lượng

Phương pháp định lượng được sử dụng để có các số liệu, từ đó có cơ

sở để rút ra những nhận xét, đánh giá mang tính định tính về từng phương diện đối chiếu.

3.2. Thu thập dữ liệu

3.2.1. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu gồm 1650 mẫu tiếng Anh và 1650 mẫu tiếng Việt được thu thập từ 271 bài thơ tiếng Anh và 276 bài thơ tiếng Việt ở cả nguồn sách in và trên internet. Các bài thơ được sáng tác từ đầu thế kỉ XX đến nay.

3.2.2. Xác định biểu ngữ ẩn dụ

Nghiên cứu áp dụng phương pháp xác định ẩn dụ của Charteris-Black, Pragglejazz Group và mở rộng quy trình của Pragglejazz của Wittink.

3.2.3. Xác định ẩn dụ ý niệm

Nghiên cứu áp dụng tiến trình 5 bước xác định ẩn dụ ý niệm của Steen.

3.2.4. Xác định ẩn dụ mới về tình yêu

Có hai trường hợp ẩn dụ mới có thể xảy ra. (i) Xác định miền nguồn mới. (ii) Sử dụng mới các ẩn dụ thông thường thông qua 4 kỹ xảo- trau chuốt, mở rộng, đặt nghi vấn và kết hợp.

3.3. Phân tích dữ liệu

3.3.1. Phương pháp mô tả

Phương pháp mô tả dùng để mô tả và giải thích cơ chế sử dụng và hiểu các biểu ngữ ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt.

3.3.2. Phương pháp đối chiếu

Phương pháp đối chiếu song song giữa tiếng Anh và tiếng Việt nhằm (i) xác định những hình ảnh tiêu biểu của tình yêu thông qua các từ ngữ không gian, thời gian và cảm quan; (ii) khảo sát mối liên hệ trong việc sử dụng các hình ảnh ẩn dụ giữa hai thứ tiếng; (iii) tìm sự tương đồng và dị

biệt của ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt.

3.3.3. Công cụ phân tích dữ liệu

Luận án sử dụng phần mềm IBM SPSS20 và chương trình Microsoft Excel 2013 để hỗ trợ phân tích dữ liệu.

3.3.4. Tiến trình phân tích dữ liệu

Việc phân tích gồm 5 bước: (1) xác định và định lượng các biểu ngữ ẩn dụ trong mỗi ngôn ngữ; (2) khảo sát biểu ngữ ẩn dụ; (3) phân loại các biểu ngữ vào 3 phạm trù ngôn ngữ: không gian, thời gian và cảm quan ; (4) xác định ẩn dụ tình yêu mới; (5) phân tích đối chiếu để tìm sự tương đồng và khác biệt của các ẩn dụ giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

3.4. Độ tin cậy và giá trị nghiên cứu

3.4.1. Độ tin cậy của nghiên cứu này nằm ở nguồn dữ liệu rõ ràng, quá trình thu thập và phân tích dữ liệu dựa vào các quy trình, phương pháp và dụng cụ hợp lý, cụ thể.

3.4.1. Giá trị nghiên cứu thể hiện ở các giai đoạn nghiên cứu khác nhau, từ quá trình thu thập đến phân tích dữ liệu thông qua kế hoạch nghiên cứu, tiêu chí xác định ẩn dụ, quy trình xác định miền ý niệm dưới các biểu ngữ ẩn dụ, phương pháp và dụng cụ hỗ trợ phân tích dữ liệu.

3.5. Tiểu kết

Trong chương này, chúng tôi trình bày kế hoạch nghiên cứu, quy trình thu thập và phân tích dữ liệu; qua đó thể hiện độ tin cậy và giá trị của nghiên cứu.

CHƯƠNG 4

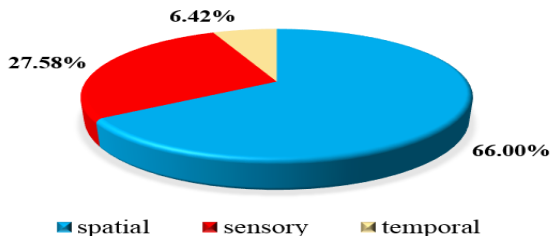
BIỂU NGỮ ẨN DỤ TÌNH YÊU TRONG THƠ TIẾNG ANH

4.1. Mô tả chung

Thống kê cho thấy trong 1650 biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong tiếng Anh,

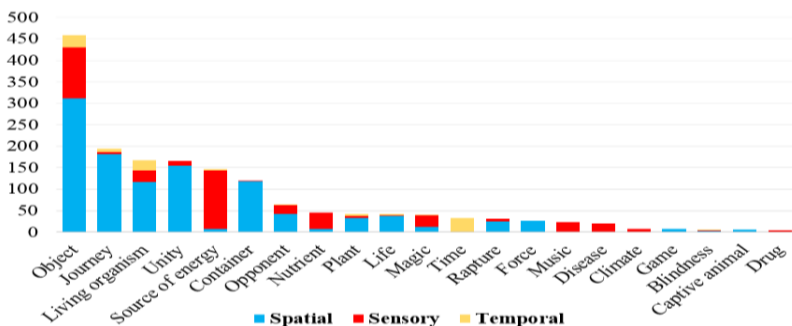
có 1089 từ ngữ không gian, 106 từ ngữ thời gian và 455 từ ngữ cảm quan . Các từ ngữ này thuộc 21 ẩn dụ ý niệm (xem Hình 4.2)

ENGLISH METAPHORICAL EXPRESSIONS OF LOVE



Hình 4.1. Số lượng các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu thuộc ngôn ngữ không gian, thời gian và cảm quan trong tiếng Anh

ENGLISH SOURCE DOMAINS



Hình 4.2. Miền nguồn bên dưới các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong tiếng Anh

4.2. Ngôn ngữ không gian diễn đạt tình yêu trong tiếng Anh

4.2.1. Từ ngữ chỉ sự định vị mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Khảo sát chỉ ra 240 từ ngữ định vị tiếng Anh thuộc 12 ẩn dụ ý niệm tình yêu. Hãy xem ví dụ,

(4.1) I'm still *in* love with you. (Anh vẫn ở *trong* tình yêu với em = Anh vẫn yêu em) (Gordon)

Giới từ “in” (tương đương với “trong” của tiếng Việt) được dùng để chỉ vị trí của một vật hữu hình. Trong trường hợp này, nó được dùng để mô tả tình yêu như một vật định vị, xác định vị trí của người yêu.

4.2.2. Từ ngữ chỉ sự định dạng mô tả tình yêu trong tiếng Anh

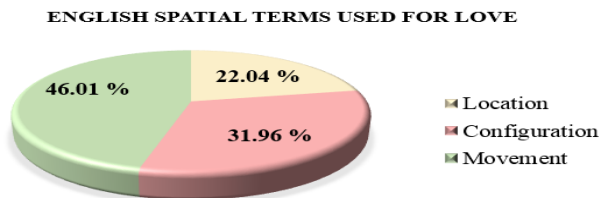
Sự định dạng được hiểu là hình dạng, đường nét, kiểu mẫu, hoặc cơ cấu tổ chức. Có 348 từ ngữ như vậy thuộc 18 miền ý niệm được dùng để mô tả tình yêu (xem Hình 4.4). Ví dụ,

(4.2) You are my *moon*, my *sun* and *stars*,/ My *earth*, my *sky*, my *sea*.
(Anh là mặt trăng, mặt trời, các vì sao, trái đất, bầu trời, biển cả của em)
(Bryan)

4.2.3. Từ ngữ chỉ sự vận động mô tả tình yêu trong tiếng Anh

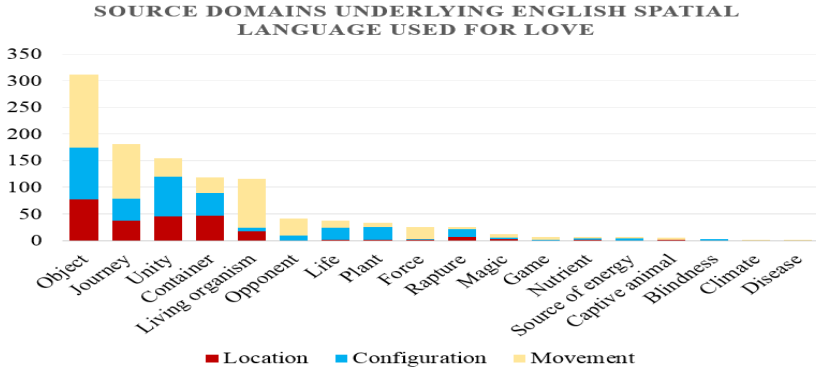
Sự vận động là sự thay đổi vị trí hoặc hình dạng. Luận án chỉ ra 501 từ ngữ chỉ sự vận động thuộc 16 ẩn dụ ý niệm tình yêu (xem Hình 4.4).

(4.3) Wine comes in at the mouth/ And love *comes in* at the eye (Rượu vào qua miệng và tình yêu vào qua mắt) (Yeats)



Hình 4.3. Số lượng các từ ngữ không gian gồm sự định vị, sự định dạng và sự vận động được dùng để mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Tóm lại, có 1085 từ ngữ không gian được dùng để mô tả tình yêu, bao gồm 236 từ ngữ chỉ vị trí, 348 từ ngữ chỉ diện mạo và 499 từ ngữ chỉ sự vận động thuộc 18 miền nguồn (xem Hình 4.4).



Hình 4.4. Miền nguồn thuộc ngôn ngữ không gian được dùng để diễn đạt tình yêu trong tiếng Anh

4.3. Ngôn ngữ thời gian diễn đạt tình yêu trong tiếng Anh

4.3.1. Từ ngữ chỉ thứ tự thời gian mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Nghiên cứu tìm thấy 28 từ ngữ theo thứ tự thời gian thuộc 10 miền nguồn, trong đó *spring* (mùa xuân) được sử dụng thường xuyên hơn.

(4.4) *sweet spring is your/ time is my time is our/ time for springtime is lovetime* (mùa xuân ngọt ngào là thời gian của em, của anh, của chúng ta vì mùa xuân là mùa tình yêu) (Cummings)

4.3.2. Từ ngữ chỉ khoảnh khắc thời gian mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Bảng 4.7: Top ba miền nguồn được dùng để diễn đạt tình yêu trong tiếng Anh

Miền nguồn	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ
Object	28	35.90
Living organism	23	29.59
Time	10	12.82
Total	61/78	78.20

Nghiên cứu xác định được 9 ẩn dụ ý niệm tình yêu với 78 từ ngữ chỉ khoảnh khắc thời gian trong tiếng Anh. Tuy nhiên, các miền nguồn cơ thể sống (living organism), vật thể (object), thời gian (time) được áp dụng thường xuyên hơn (xem Bảng 4.7).

4.4. Ngôn ngữ về cảm quan diễn đạt tình yêu trong tiếng Anh

4.4.1. Từ ngữ chỉ thị giác mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Các từ ngữ liên quan đến thị giác được dùng để diễn đạt tình yêu gồm sáng – tối, sắc thái – sắc màu và diện mạo, ví dụ,

(4.5) Your love was *dark* and thorough. (Tình yêu của em đậm màu và sâu sắc) (Laurence)

Khảo sát đã xác định được 12 miền nguồn (xem Hình 4.9) với 273 từ ngữ thị giác diễn đạt tình yêu.

4.4.2. Từ ngữ chỉ xúc giác mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Xúc giác là việc nhận thức thông qua da bao gồm kết cấu bề mặt, sức ép, cảm giác đau và cảm nhận nhiệt độ. Nghiên cứu tìm thấy 95 từ ngữ chỉ xúc giác thuộc 8 ẩn dụ ý niệm tình yêu (xem Hình 4.9).

(4.6) True love keeps you *warm*/ on cold nights (Tình yêu đích thực giữ ấm anh trong những đêm lạnh giá) (Bryan)

4.3.3. Từ ngữ chỉ vị giác mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Vị giác là khả năng nhận biết vị. Có 38 từ ngữ chỉ vị giác thuộc một ẩn dụ ý niệm tình yêu duy nhất, đó là TÌNH YÊU LÀ CHẤT BỔ DƯỠNG (LOVE IS A NUTRIENT).

(4.7) There's a batch of romance [...] and it's very *sweet* (Có một chiếc thuyền tình... và nó rất ngọt) (Sturmer)

4.3.4. Từ ngữ chỉ khứu giác mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Khứu giác hoạt động dựa vào các cơ quan nhận biết ở mũi. Ba ẩn dụ

ý niệm tình yêu được xác định với 6 từ ngữ khứu giác (gồm aroma (mùi thơm), fragrant (thơm), perfume (hương thơm), clove (đinh hương), smelly (có mùi), và smell (mùi)) (xem Hình 4.9).

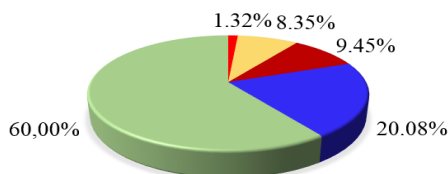
(4.8) The *aroma* of spring love/ swirls around us. (Hương tình yêu mùa xuân vây quanh ta) (Sturner)

4.3.5. Từ ngữ chỉ thính giác mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Thính giác là khả năng nhận âm thanh qua tai. Có 7 miền nguồn được xác định với 43 từ ngữ chỉ thính giác được dùng để diễn đạt tình yêu.

(4.9) In daylight you're a haunting *melody*,[...] In darkness you become my *symphony* (Em là giai điệu buồn vào ban ngày và bản giao hưởng vào ban đêm của anh) (Gordon)

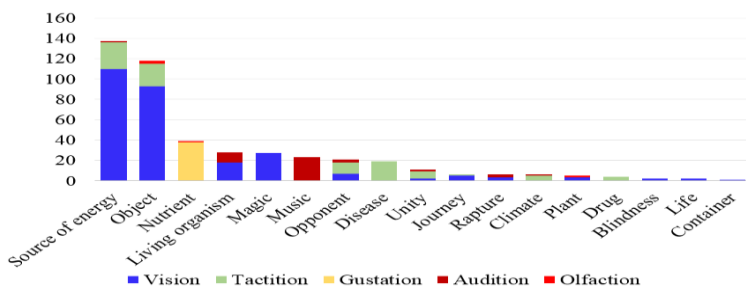
ENGLISH SENSORY PERCEPTION TERMS USED FOR LOVE



■ Olfaction ■ Gustation ■ Audition ■ Tactition ■ Vision

Hình 4.8. Số lượng các diễn đạt liên quan đến sự cảm nhận của năm giác quan mô tả tình yêu trong tiếng Anh

SOURCE DOMAINS UNDERLYING ENGLISH SENSORY LANGUAGE USED FOR LOVE



Hình 4.9. Miền nguồn thuộc diễn đạt sự cảm nhận của năm giác quan mô tả tình yêu trong tiếng Anh

Tóm lại, có 455 từ ngữ chỉ cảm quan mô tả tình yêu (xem Hình 4.8) thuộc 17 miền nguồn được trình bày ở Hình 4.9.

4.5. Nét mới của ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Anh

4.5.1. Nét mới của ẩn dụ ý niệm tình yêu trong thơ tiếng Anh

Nghiên cứu này xác định được 6 miền nguồn mới dùng diễn đạt tình yêu trong thơ tiếng Anh gồm thời tiết (climate), thuốc (drug), sự sống (life), âm nhạc (music), nguồn năng lượng (source of energy), và thời gian (time).

4.5.2. Cách dùng mới ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Anh

Các biểu ngữ ẩn dụ trong thơ sáng tạo hơn, giàu tính tưởng tượng hơn nhờ vào cách sử dụng mới lạ và độc đáo các ẩn dụ thông thường thông qua 4 kỹ xảo, trau chuốt, mở rộng, đặt vấn đề và kết hợp.

4.6. Tiểu kết

Biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Anh có thể bình thường hoặc bất thường. Chúng có thể diễn đạt cả khía cạnh tích cực lẫn tiêu cực của tình yêu thông qua 21 ẩn dụ ý niệm (xem Hình 4.2). Trong đó 6 ẩn dụ được cho là mới gồm thời tiết, thuốc, sự sống, âm nhạc, nguồn năng lượng, và thời gian. Ngoài ra, nhiều diễn đạt ẩn dụ khá độc đáo nhờ vào các kỹ xảo trau chuốt, mở rộng, đặt vấn đề và kết hợp. Tất cả chúng làm cho khái niệm trừu tượng tình yêu trở nên hữu hình và cụ thể hơn.

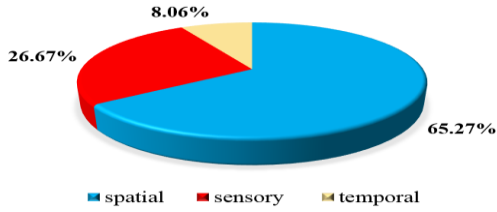
CHƯƠNG 5

BIỂU NGỮ ẨN DỤ TÌNH YÊU TRONG THƠ TIẾNG VIỆT

5.1. Mô tả chung

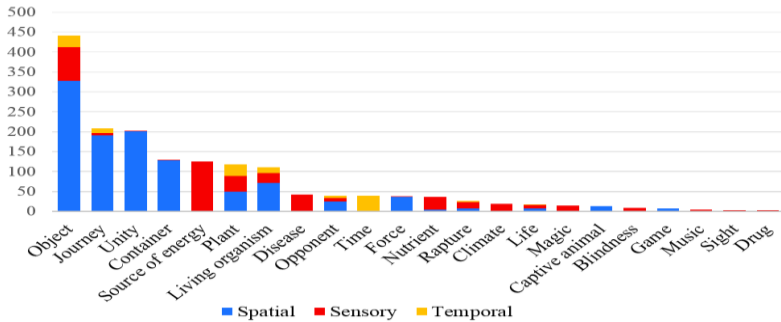
Kết quả thống kê cho thấy có 1650 từ ngữ không gian, thời gian và cảm quan (xem Hình 5.1) mô tả tình yêu thuộc 22 ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt (xem Hình 4.2)

VIETNAMESE METAPHORICAL EXPRESSIONS OF LOVE



Hình 5.1. Số lượng các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu thuộc ngôn ngữ không gian, thời gian và cảm quan trong tiếng Việt

VIETNAMESE SOURCE DOMAINS



Hình 5.2. Miền nguồn dưới các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong tiếng Việt

5.2. Ngôn ngữ không gian diễn đạt tình yêu trong tiếng Việt

5.2.1. Từ ngữ chỉ sự định vị mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Sự định vị là quá trình xác định vị trí. Khảo sát chỉ ra 182 từ ngữ chỉ sự định vị tiếng Việt thuộc 12 ẩn dụ ý niệm tình yêu. Ví dụ,

(5.1) Tôi như một kẻ sa lầy *trong* yêu (Nguyễn Bính)

5.2.2. Từ ngữ chỉ sự định dạng mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Sự định dạng là cách mà các bộ phận sắp xếp tạo thành một hình dạng cụ thể. 374 từ ngữ chỉ sự định dạng thuộc 13 miền ý niệm được dùng để mô tả tình yêu (xem Hình 5.4). Ví dụ,

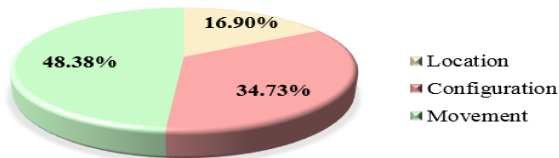
(5.2) *Hoa* tình yêu phải nuôi bằng thương nhớ (Nguyễn Trung Kiên)

5.2.3. Từ ngữ chỉ sự vận động mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Khảo sát của chúng tôi chỉ ra rằng, có 521 từ ngữ chỉ sự vận động thuộc 16 ẩn dụ ý niệm tình yêu (xem Hình 5.4); ví dụ,

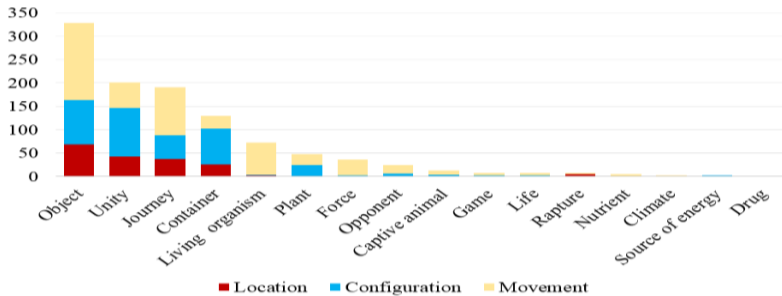
(5.3) Tình đi từng bước trên lưng gió/ *Gieo* xuống đời nhau hạt thương đau (Du Tử Lê)

VIETNAMESE SPATIAL TERMS FOR LOVE



Hình 5.3. Số lượng các từ ngữ không gian gồm sự định vị, sự định dạng và sự vận động được dùng để mô tả tình yêu trong tiếng Việt

SOURCE DOMAINS UNDERLYING VIETNAMESE SPATIAL LANGUAGE USED FOR LOVE



Hình 5.4. Miền nguồn thuộc ngôn ngữ không gian được dùng để diễn đạt tình yêu trong tiếng Việt

Tóm lại, có 1077 từ ngữ chỉ sự định vị, sự định dạng và sự vận động được dùng để mô tả tình yêu (xem Hình 5.3), thuộc 16 miền nguồn (xem Hình 5.4).

5.3. Ngôn ngữ thời gian diễn đạt tình yêu trong tiếng Việt

Có 133 từ ngữ thời gian diễn đạt tình yêu, gồm 34 từ ngữ chỉ thứ tự thời gian và 99 chỉ khoảnh khắc, tập trung ở 8 ẩn dụ ý niệm với các

miền nguồn: cuộc hành trình, sự sống, cơ thể sống, kẻ đối nghịch, vật thể, thực vật, sự phấn khích và thời gian. (xem Hình 5.5).

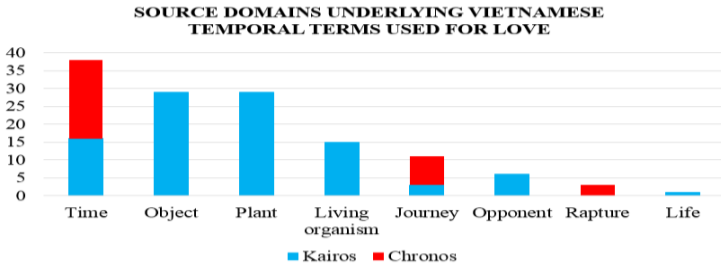


Figure 5.5. Miền nguồn thuộc ngôn ngữ thời gian được dùng để diễn đạt tình yêu trong tiếng Việt

5.3.1. Từ ngữ chỉ thứ tự thời gian mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Nghiên cứu tìm thấy 34 từ ngữ chỉ thứ tự thời gian thuộc 3 miền nguồn được sử dụng để mô tả tình yêu; ví dụ,

(5.4) Em trao *đêm* trăng âm/ *Ngày* buốt lạnh tàn roi! (Khánh Minh)

5.3.2. Từ ngữ chỉ khoảnh khắc thời gian mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Nghiên cứu xác định được 7 ẩn dụ ý niệm tình yêu với 99 từ ngữ chỉ khoảnh khắc thời gian trong tiếng Việt. (Xem Hình 5.5). Ví dụ,

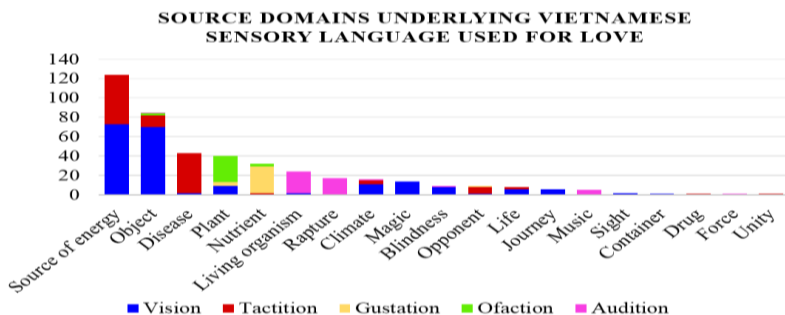
(5.5) Em, em ơi! *Tình non* sắp già rồi! (Xuân Diệu)

5.4. Ngôn ngữ chỉ cảm quan mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Bảng 5.5. Số lượng các diễn đạt sự cảm nhận của năm giác quan được dùng để mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Giác quan	Tần số	Tỉ lệ
Thính giác	49	11.14
Vị giác	32	7.27
Khứu giác	32	7.27
Xúc giác	120	27.27
Thị giác	207	47.05

Ngôn ngữ chỉ cảm quan là các từ ngữ liên quan đến 5 giác quan gồm thị giác, xúc giác, vị giác, khứu giác và thính giác. Trong tiếng Việt, nguồn dữ liệu của luận án có 440 từ ngữ chỉ cảm quan (xem Bảng 5.5) thuộc 19 miền nguồn (xem Hình 5.8)



Hình 5.8. Miền nguồn thuộc ngôn ngữ chỉ cảm quan mô tả tình yêu trong tiếng Việt

5.4.1. Từ ngữ chỉ thị giác mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Khảo sát đã xác định được 19 miền nguồn với 207 từ ngữ chỉ thị giác diễn đạt tình yêu. Ví dụ,

(5.6) Tình yêu,/ Vừa buổi sáng nắng lên,/ Đã u ám cơn mưa chiều dữ dội (Đỗ Trung Quân)

5.4.2. Từ ngữ chỉ xúc giác mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Nghiên cứu tìm thấy 120 từ ngữ chỉ xúc giác thuộc 8 ẩn dụ ý niệm tình yêu (xem Hình 5.8). Ví dụ,

(5.7) không có tình yêu nào ta chạm vào trọn vẹn (Nguyễn Phong Việt)

5.4.3. Từ ngữ chỉ vị giác mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Nghiên cứu tìm thấy 32 từ ngữ chỉ vị giác thuộc một ẩn dụ ý niệm tình yêu duy nhất, đó là ẩn dụ CHẤT BỔ DƯỠNG (nutrient). Chúng mô tả tình yêu ở cả hai phương diện, tích cực và tiêu cực; ví dụ,

(5.8) Tình yêu pha vị đắng/ Chơi vui buồn, anh ơi. (Nguyễn Kim Anh)

5.4.4. Từ ngữ chỉ khứu giác mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, tình yêu có thể được mô tả có mùi thông qua các từ ngữ như *huơng*, *ngát*, *thơm* hay *ngào ngát*. Có tổng cộng 32 từ ngữ chỉ khứu giác thuộc 3 ý niệm mô tả tình yêu gồm thực vật, chất bổ dưỡng và vật thể.

5.4.5. Từ ngữ chỉ thính giác mô tả tình yêu trong tiếng Việt

Có 2 miền nguồn được xác định với 49 từ ngữ chỉ thính giác được dùng để diễn đạt tình yêu trong tiếng Việt. Ví dụ,

(5.9) Tình so chưa đủ *ngũ âm* (Thanh Nguyên)

5.5. Nét mới của ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Việt

5.5.1. Nét mới của ẩn dụ ý niệm tình yêu trong thơ tiếng Việt

Nghiên cứu này xác định được 7 trong 22 miền nguồn là mới dùng diễn đạt tình yêu trong thơ tiếng Việt gồm thời tiết (climate), thuốc (drug), sự sống (life), âm nhạc (music), cái nhìn (sight), nguồn năng lượng (source of energy), và thời gian (time).

5.5.2. Cách dùng mới ẩn dụ tình yêu trong thơ tiếng Việt

Các biểu ngữ ẩn dụ trong thơ sáng tạo hơn, giàu tính tưởng tượng hơn nhờ vào cách sử dụng mới lạ và độc đáo các ẩn dụ thông thường thông qua 4 kỹ xảo, trau chuốt, mở rộng, đặt vấn đề và kết hợp.

CHƯƠNG 6

SỰ GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA CÁC BIỂU NGỮ ẨN DỤ TÌNH YÊU TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

6.1. Sự giống và khác nhau giữa các ẩn dụ ý niệm tình yêu tiếng Anh và tiếng Việt

Hầu hết ẩn dụ ý niệm tình yêu đều tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng Việt theo khảo sát của chúng tôi. Tuy nhiên, miền nguồn cái nhìn

(sight) chỉ tìm thấy trong tiếng Việt (xem phần 5 của Chương 5).

6.2. Sự giống và khác nhau giữa các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu tiếng Anh và tiếng Việt

6.2.1. Giống nhau

Một lượng lớn các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu giống nhau giữa hai ngôn ngữ và được thể hiện trong mỗi phạm vi ngôn ngữ - không gian, thời gian, và cảm quan. Đồng thời việc sử dụng các kỹ xảo (mở rộng, trau chuốt, đặt vấn đề và kết hợp) cũng tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

6.2.2. Khác nhau

Nhiều sự khác nhau được tìm thấy ở các biểu ngữ thuộc ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ THỰC VẬT, từ ngữ chỉ vị giác, âm nhạc... giữa tiếng Anh và tiếng Việt do ảnh hưởng của văn hóa.

6.3. Tiểu kết

Bảng 6.2. Miền nguồn để diễn đạt tình yêu trong tiếng Anh (E) và tiếng Việt (V)

Phạm trù Miền nguồn	Không gian		Sự cảm nhận của năm giác quan		Thời gian	
	E	V	E	V	E	V
Sự mù quáng	-	-	+	+	-	-
Con vật bị nhốt	+	+	-	-	-	-
Thời tiết	-	-	+	+	-	-
Vật chứa	+	+	+	+	-	-
Căn bệnh	-	-	+	+	-	-
Thuốc	-	+	+	+	-	-
Sức mạnh	+	+	-	-	-	-
Trò chơi	+	+	-	-	-	-
Cuộc hành trình	+	+	+	+	+	+
Sự sống	+	+	+	+	+	+
Cơ thể sống	+	+	+	+	+	+
Ma lực	+	+	+	+	-	-

Âm nhạc	-	-	+	+	-	-
Chất bổ dưỡng	+	+	+	+	-	-
Vật thể	+	+	+	+	+	+
Kẻ đối nghịch	+	+	+	+	+	+
Thực vật	+	+	+	+	+	+
Sự phấn khích	+	+	+	+	-	+
Nguồn năng lượng	+	+	+	+	+	+
Thời gian	-	-	-	-	+	+
Cái nhìn	-	-	-	+	-	-
Thể thống nhất	+	+	+	+	-	-

Các biểu ngữ thuộc phạm trù không gian, thời gian và cảm quan vừa có nét giống nhau, vừa có những đặc điểm khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt (xem Bảng 6.2)

CHƯƠNG 7

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. Kết luận

Dựa vào thuyết ẩn dụ ý niệm, có 3300 biểu ngữ ẩn dụ tình yêu thuộc ba phạm trù ngôn ngữ - không gian, thời gian, và cảm quan- được xác định và thu thập từ 547 bài thơ tình tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời, 21 ẩn dụ ý niệm tình yêu được tìm thấy trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt, có số này là 22. Theo hiểu biết của chúng tôi, các ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ ÂM NHẠC, TÌNH YÊU LÀ CÁI NHÌN, và TÌNH YÊU LÀ THỜI GIAN được xác định trong nghiên cứu này chưa từng xuất hiện trước đây; vì vậy, chúng là những ẩn dụ ý niệm mới về tình yêu. Đồng thời, bốn miền nguồn khác có phần mới gồm thời tiết, thuốc, sự sống, và nguồn năng lượng.

Có thể nói, công trình nghiên cứu này khác với các công trình nghiên cứu về ẩn dụ tình yêu trước đây và thực sự có ý nghĩa. Trước hết, đây là một trong số hiếm hoi những nghiên cứu về biểu ngữ ẩn dụ tình yêu có

tiêu chí và quy trình cụ thể để xác định và thu thập dữ liệu. Việc làm này giúp cho kết quả nghiên cứu khách quan hơn và đáng tin cậy hơn. Thứ hai, đây có thể xem là công trình tiên phong nghiên cứu đối chiếu Anh-Việt các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu thuộc ba phạm trù ngôn ngữ: không gian, thời gian và cảm quan. Thứ ba, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng (i) hầu hết các ẩn dụ ý niệm tình yêu giống nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Điều này một lần nữa khẳng định tính phổ quát của ẩn dụ ý niệm. Tuy nhiên, biểu hiện của các ẩn dụ ý niệm ở từng phạm trù ngôn ngữ có nhiều điểm khác nhau (xem Bảng 6.2). Hơn nữa, (ii) rất nhiều sự tương đồng và dị biệt trong việc sử dụng ngôn ngữ không gian, thời gian và cảm quan để diễn đạt tình yêu giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Sự tương đồng là kết quả của tính khách quan ở mỗi phạm trù ngôn ngữ trong khi sự khác nhau về văn hóa, vị trí địa lý và cảm nhận chủ quan của mỗi tác giả đã làm cho các biểu ngữ ẩn dụ này khác nhau giữa hai ngôn ngữ. Ví dụ, một trong những điểm khác nhau tiêu biểu có thể kể đến là hình ảnh thực vật được dùng để nói về tình yêu. Trong tiếng Việt, số lượng các biểu ngữ thuộc miền nguồn này được xác định nhiều gấp ba lần trong tiếng Anh, con số cụ thể là 118 trong tiếng Việt, tương đương 7.15% và 43 trong tiếng Anh, tương đương 2.6%. Sự chênh lệch này có thể do sự khác biệt về văn hóa. Việt Nam là một quốc gia có nền văn hóa gốc nông nghiệp. Người Việt xem trọng tự nhiên trong đó có cây cối. Nó vốn là tài sản của nhà nông, gắn liền với đời sống và ăn sâu vào tâm thức họ. Vì vậy hình ảnh cây cối thường dễ xuất hiện trong giao tiếp của người Việt.

Các ẩn dụ ý niệm mới được xác định trong nghiên cứu cũng thật sự có ý nghĩa. Nó thể hiện sự đa dạng của tình yêu trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt, giúp khái niệm tình cảm này dễ hiểu hơn. Ngoài ra, việc xác định được cách sử dụng mới các ẩn dụ thông thường thông qua

bốn kỹ xảo: mở rộng, trau chuốt, đặt vấn đề, và kết hợp giúp giải thích tính sáng tạo vào giàu tưởng tượng trong ngôn ngữ thi ca.

Cuối cùng, khung lý thuyết áp dụng cho nghiên cứu này cũng mang một ý nghĩa riêng. Nó chứng minh sự kết hợp giữa Thuyết ẩn dụ ý niệm, phương pháp xác định biểu ngữ ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm, phân biệt ẩn dụ thông thường và ẩn dụ mới, ẩn dụ trong thơ, và mối quan hệ văn hóa - ẩn dụ giúp hiểu ẩn dụ một cách hiệu quả. Hơn nữa, khung lý thuyết này có thể áp dụng cho các nghiên cứu ẩn dụ khác sau này.

Tóm lại, tình yêu khá sinh động và đa dạng trong cả tiếng Anh và tiếng Việt nhờ ngôn ngữ không gian, thời gian và cảm quan. Ngôn ngữ không gian góp phần lớn nhất vào bức tranh tình yêu đầy màu sắc bởi vì không gian, gồm sự định vị, sự định dạng và sự chuyển động, bao trùm hầu hết các phương diện đời sống vạn vật. Hình ảnh tình yêu phong phú hơn nhờ sử dụng ngôn ngữ chỉ thời gian dù số lượng từ ngữ này khá hạn chế. Ngôn ngữ cảm quan cũng góp một phần không nhỏ vào việc ý niệm hóa tình yêu. Với từ ngữ chỉ cảm quan, các nhà thơ đã truyền đạt những cảm nhận của họ về tình yêu bằng nhiều cách khác nhau, làm cho tình yêu rõ ràng và cụ thể hơn. Ngoại trừ ý niệm *cái nhìn* chỉ được tìm thấy trong kho dữ liệu tiếng Việt của nghiên cứu này, hầu hết các ý niệm ẩn dụ tình yêu giống nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Điều này được lý giải bằng tính phổ quát của ẩn dụ. Đồng thời, nhiều biểu ngữ ẩn dụ tương đồng giữa hai ngôn ngữ được kết luận là do tính khách quan của thế giới tự nhiên thể hiện trong ngôn ngữ. Tuy nhiên, vẫn có nhiều khác nhau trong cách diễn đạt tình yêu giữa hai ngôn ngữ này. Đó là bởi sự khác biệt về văn hóa, điều kiện tự nhiên và cảm nhận chủ quan của từng nhà thơ.

7.2. Ứng dụng

Nghiên cứu có thể góp một phần nhỏ vào các công trình nghiên cứu

ẩn dụ nói chung và ẩn dụ tình yêu nói riêng. Đồng thời, nó cũng có thể áp dụng vào việc dạy, học và dịch thuật.

7.3. Hạn chế và kiến nghị

Nghiên cứu chỉ khảo sát và so sánh các diễn đạt ẩn dụ tình yêu đôi lứa trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt hiện đại thuộc ba phạm trù ngôn ngữ- không gian, thời gian và sự cảm nhận của năm giác quan. Vì vậy, việc ý niệm hóa tình yêu trong các loại ngôn bản khác, ở các thời điểm khác hay các loại tình cảm khác cần được nghiên cứu thêm.

References

Lakoff, G. and Johnson, M. (1980a). *Metaphors we live by* (1st ed.). Chicago: The University of Chicago Press.

Lakoff, G. and Johnson, M. (1980b). The metaphorical structure of the human conceptual system. *Cognitive Science*, 4, 195-208.

Macmillan dictionary. <http://www.macmillandictionary.com/>

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ

1. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Ấn dụ ý niệm “Tình yêu là cuộc hành trình” trong tiếng Anh và tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, số 9(191), 2011, tr.15-19.
2. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Tìm hiểu các biểu thức ẩn dụ về tình yêu đôi lứa chứa “lòng” trong tiếng Việt và “heart” trong tiếng Anh, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 2(87), 2015, tr.87-90.
3. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Định vị từ trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu tiếng Anh và tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 2(99), 2016, tr.67-70.
4. Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Phan Văn Hòa, Terms of sensory perception in English and Vietnamese metaphorical expressions of love, *International Journal of Language and Linguistics*, Vol.4, No.2, 2016, p.47-56.
5. Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Temporal notion metaphorically used for love in English and Vietnamese, *International Journal of English Language and Literature*, Vol.5, No.2, 2016. DOI: 10.17722/jell.v5i2.142.
6. Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Movement terms in English and Vietnamese conceptually metaphorical expressions of love, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 6(103), 2016, tr.106-109.
7. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Ấn dụ tình yêu được diễn đạt qua ý niệm không gian và thời gian trong truyện Kiều của Nguyễn Du, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 1(332), 2017, tr.16-32.
8. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Cultural influences on metaphorical expressions of romantic love in poetry, Báo cáo *Hội*

thảo Khoa học quốc tế “Các khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại và nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam”, Hà Nội 22/4/2017.

9. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thư, Poetic metaphors of love and English and Vietnamese, *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol. 33, No.6, 2017, p. 56-64.
10. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thư (2018). Diện mạo tình yêu qua các diễn đạt ẩn dụ trong thơ hiện đại. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 2, tr.13- 22.

Luận án được hoàn thành tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.

Hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Phan Văn Hòa

Phản biện 1: GS.TS. Mai Ngọc Chừ

Phản biện 2: GS.TS. Nguyễn Đức Tôn

Phản biện 3: PGS.TS. Lưu Quý Khương

Luận án đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án.

Thời gian: 14h30 ngày 03/3/2018

Địa điểm: Đại học Đà Nẵng

Nguyên bản luận án có thể dễ dàng tiếp cận với mục đích tham khảo tại thư viện trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng, và Trung tâm học liệu Đại học Đà Nẵng.

